

Số: 395 /BC-TKT

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HƯNG YÊN
THÁNG BẢY VÀ BẢY THÁNG NĂM 2026

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Nhiệm vụ trọng tâm trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng qua là các địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa mùa; gieo trồng rau màu vụ hè thu và tăng cường bảo vệ an toàn trên đàn gia súc, gia cầm. Tình hình cụ thể như sau:

Trồng trọt

Cây hằng năm

Vụ mùa năm nay, toàn tỉnh có kế hoạch gieo cấy khoảng 96.000 ha lúa mùa, trong đó, diện tích lúa mùa trà sớm chiếm 10-15% tổng diện tích. Tỷ lệ gieo cấy lúa chất lượng cao chiếm trên 50%, bằng các giống lúa: Nếp thơm Hưng Yên, Đài thơm 8, Tiền Hải 1,... còn lại là các giống lúa năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn như: Thiên Ưu 8, TBR225, TBR87,... Đến nay, toàn tỉnh đã hoàn thành gieo cấy lúa mùa, đạt 100% kế hoạch. Hiện cây lúa đang ở giai đoạn sinh trưởng đẻ nhánh đến cuối đẻ nhánh, một bộ phận lúa mùa trà sớm ở giai đoạn đứng cái đến phân hóa đòng. Song song với gieo cấy lúa mùa, nông dân các địa phương tiếp tục gieo trồng các cây rau màu khác. Đến thời điểm ngày 29/7/2026, toàn tỉnh đã trồng được khoảng 15.000 ha cây rau màu vụ hè, chủ yếu là dưa, bí các loại, rau ăn lá,... diện tích thu hoạch cây rau màu vụ hè khoảng 14.200 ha; cây rau màu vụ hè thu đã trồng được khoảng 9.300 ha (tổng diện tích cây rau màu vụ hè thu dự kiến khoảng 12.500 ha).

Cây lâu năm

Tình hình sản xuất cây lâu năm của tỉnh Hưng Yên đến nay cơ bản ổn định. Tháng Bảy là thời điểm bắt đầu bước vào vụ thu hoạch nhãn, các địa phương trên địa bàn tỉnh đang tập trung thu hoạch nhãn chính vụ. Năm nay, sản lượng nhãn dự kiến giảm sâu so với năm trước do tỷ lệ đậu quả thấp.

Chăn nuôi

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận các ổ dịch lớn trên đàn vật nuôi, không có trường hợp gia súc, gia cầm ốm, chết nghi mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Công tác giám sát, phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được các

ngành chức năng và địa phương triển khai thường xuyên, góp phần bảo đảm an toàn cho sản xuất chăn nuôi. Đến ngày 13/7/2026, các xã, phường trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành xong đợt tiêm phòng vắc xin vụ xuân hè từ nguồn vắc xin hỗ trợ của tỉnh.

Ước tính tại thời điểm 31/7/2026, số lượng đầu con gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: đàn trâu 11.016 con, giảm 6,01%; đàn bò 73.610 con, giảm 10,19%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 1.060.224 con, tăng 0,96%; đàn gia cầm (bao gồm: gà, vịt, ngan) 23.155 nghìn con, giảm 0,45% (trong đó: đàn gà đạt 17.041 nghìn con, tăng 0,40%) so với cùng thời điểm năm trước.

b) Lâm nghiệp

Trong tháng, các xã ven biển có rừng tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ở các xã có rừng phi lao; đôn đốc nhà thầu thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng thuộc dự án phục hồi và phát triển rừng ven biển Thái Bình giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện nghiêm túc công tác thường trực tiếp nhận các thông tin về phòng cháy, chữa cháy rừng. Thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và trí tuệ nhân tạo AI vào công tác quản lý, điều hành lĩnh vực lâm nghiệp; kiểm kê rừng tỉnh Hưng Yên năm 2026.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng Bảy ước đạt 435 m³, tăng 0,35%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 34 nghìn cây, tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế bảy tháng năm 2026, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.327 m³, tăng 0,27%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.235 nghìn cây, tăng 0,11% so với cùng kỳ năm trước.

c) Sản xuất thủy sản

Khai thác thủy sản biển: Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng Bảy ước đạt 7.980 tấn, tăng 5,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng cá 5.732 tấn, tăng 5,23%; tôm 234 tấn, tăng 5,06%; thủy sản khác 2.014 tấn, tăng 5,34%. Lũy kế bảy tháng năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác biển toàn tỉnh ước đạt 64.932 tấn, tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng cá 40.942 tấn, tăng 3,25%; tôm 1.009 tấn, tăng 3,89%; thủy sản khác 22.981 tấn, tăng 3,51%.

Nuôi trồng thủy sản: Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng Bảy ước đạt 22.412 tấn, tăng 5,60% so với cùng kỳ. Trong đó: sản lượng cá 8.620 tấn, tăng 5,51%; tôm 844 tấn, tăng 5,33%; thủy sản khác 12.948 tấn, tăng 5,67%. Cộng dồn bảy tháng năm 2026, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 137.134 tấn, tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng cá 59.137 tấn, tăng 3,89%; tôm 2.250 tấn, tăng 4,15%; thủy sản khác 75.747 tấn, tăng 3,98%.

2. Sản xuất công nghiệp

So với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy tăng 0,56%, trong đó: khai khoáng giảm 0,60%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,27%; sản xuất và phân phối điện giảm 7,64%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,09%. Một số sản phẩm có khối lượng sản xuất tăng cao so với tháng trước như: dây cách điện đơn dạng cuộn khác tăng 30,17%; mạch in khác tăng 21,22%; Nitorat Amoni tăng 19,90%; mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền tăng 16,74%; thức ăn cho gia cầm tăng 13,65%; tàu đánh bắt thủy hải sản, các loại tàu chuyên dụng tăng 13,26%; mạch điện tử tích hợp tăng 6,09%; khí tự nhiên dạng khí tăng 6,06%; thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn) tăng 5,43%; thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội tăng 10,99%; ống dẫn bằng sắt, thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí tăng 15,27%; sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng tăng 5,53%;... Một số sản phẩm có khối lượng sản xuất giảm so với tháng trước như: gỗ ốp, lát công nghiệp giảm 21,91%; nước khoáng không có ga giảm 11,70%; điện sản xuất giảm 10,85%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) giảm 8,48%; giày, dép khác chưa được phân vào đầu giảm 1,22%; quần áo các loại giảm 0,21%; thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác giảm 18,28%; thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều giảm 2,0%;...

So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Bảy tăng 16,50%, trong đó: khai khoáng giảm 9,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,19%; sản xuất và phân phối điện tăng 17,72%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 22,12%. Một số sản phẩm có khối lượng sản xuất tăng so với tháng cùng kỳ năm trước như: tàu đánh bắt thủy hải sản, các loại tàu chuyên dụng tăng 223,88%; dây cách điện đơn bằng đồng tăng 91,78%; đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi (vd: CD, DVD,...) tăng 73,11%; loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa tăng 63,03%; mạch điện tử tích hợp tăng 51,95%; dây cách điện đơn dạng cuộn khác tăng 51,23%; mạch in khác tăng 35,65%; máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa $> 10\text{ kg}$ vải khô một lần giặt tăng 33,70%; bao và túi bằng plastic các loại tăng 23,80%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 23,76%; sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng tăng 54,25%; thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều tăng 10,68%; sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác tăng 9,64%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có khối lượng sản xuất giảm so với tháng cùng kỳ năm trước như: giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 30,44%; thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác giảm 21,12%; dây thép không gỉ giảm 19,03%; thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn) giảm 7,68%; Nitorat Amoni giảm 7,55%; tôm đông lạnh giảm

3,85%; sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85% giảm 2,51%; gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm giảm 2,40%; mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền giảm 1,36%;...

Tính chung bảy tháng năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 15,41% so với cùng kỳ năm trước, Trong đó: chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 2,03%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,05%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,74%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,86%. Một số ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh có chỉ số sản xuất tăng như: sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 83,44%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 43,30%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 31,53%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 29,96%; sản xuất trang phục tăng 23,15%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 23,12%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,36%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,25%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 15,46%;... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có xu hướng giảm hoặc tăng nhẹ như: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 20,89%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 11,66%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,43%; dệt tăng 3,07%;

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong bảy tháng năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước như: tàu đánh bắt thủy hải sản, các loại tàu chuyên dụng tăng 103,53%; mạch điện tử tích hợp tăng 43,05%; dây cách điện đơn bằng đồng tăng 31,12%; bao và túi bằng plastic các loại tăng 29,48%; thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội tăng 61,97%; sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng tăng 23,25%; thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều tăng 21,20%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 20,68%; mạch in khác tăng 17,14%; quần áo các loại tăng 16,68%; máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa $> 10\text{ kg}$ vải khô một lần giặt tăng 15,81%; dây cách điện đơn dạng cuộn khác tăng 14,86%; phụ tùng khác của xe có động cơ tăng 12,50%;.... Các sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 28,64%; thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác giảm 21,08%; giày, dép khác chưa được phân vào đâu giảm 13,34%; khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp giảm 2,78%; sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85% giảm 1,24%; gỗ ốp, lát công nghiệp giảm 0,25%;....

3. Hoạt động đầu tư

a) Vốn đầu tư ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Tháng Bảy, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý toàn tỉnh ước đạt 3.726 tỷ đồng, tăng 28,66% (tương ứng tăng

830 tỷ đồng) so với tháng cùng kỳ năm 2025. Trong đó: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 2.728 tỷ đồng, tăng 50,52%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 997 tỷ đồng, giảm 7,91%. Tính chung bảy tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý toàn tỉnh ước đạt 19.950 tỷ đồng, tăng 16,77%, tương ứng tăng 2.865 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước và đạt 41,05% kế hoạch năm. Trong đó: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 13.515 tỷ đồng, tăng 42,02%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 6.434 tỷ đồng, giảm 14,99%.

b) Hoạt động đầu tư nước ngoài

Tính đến ngày 27/7/2026, toàn tỉnh có 1.002 dự án có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký hoạt động, với tổng số vốn đăng ký là 18.772,79 triệu USD. Trong đó, từ đầu năm đến ngày 27/7/2026, có 36 dự án đăng ký mới với số vốn đăng ký 639,17 triệu USD. Các quốc gia có số dự án, vốn đầu tư chủ yếu là: thứ nhất là Nhật Bản có 204 dự án, vốn đăng ký là 6.753,96 triệu USD, chiếm 35,98% tổng vốn đăng ký; thứ hai là Trung Quốc có 386 dự án, vốn đăng ký 4.624,16 triệu USD, chiếm 24,63% tổng số vốn đăng ký; thứ ba là Hàn Quốc có 216 dự án, vốn đăng ký 2.328,83 triệu USD, chiếm 12,41% tổng vốn đăng ký.

c) Phát triển doanh nghiệp

Tính từ ngày 22/6/2026 đến ngày 21/7/2026, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên địa bàn tỉnh là 427 doanh nghiệp, với vốn đầu tư đăng ký 11.038 tỷ đồng. Các doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo 77 doanh nghiệp, vốn đăng ký 1.151 tỷ đồng; bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy 156 doanh nghiệp, vốn đăng ký 1.032 tỷ đồng; vận tải, kho bãi 36 doanh nghiệp, vốn đăng ký 152 tỷ đồng; xây dựng 34 doanh nghiệp, vốn đăng ký 180 tỷ đồng; kinh doanh bất động sản 25 doanh nghiệp, vốn đăng ký 7.642 tỷ đồng; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 25 doanh nghiệp, vốn đăng ký 72 tỷ đồng; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 20 doanh nghiệp, vốn đăng ký 173 tỷ đồng; giáo dục đào tạo 13 doanh nghiệp, vốn đăng ký 14 tỷ đồng;...

Lũy kế từ ngày 22/12/2025 đến ngày 21/7/2026, toàn tỉnh có 3.410 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với vốn đầu tư đăng ký đạt 38.821 tỷ đồng. Trong đó: ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới nhiều nhất, với 1.409 doanh nghiệp, vốn đăng ký đạt 5.507 tỷ đồng (chiếm 14,19% tổng vốn đăng ký); công nghiệp chế biến, chế tạo 661 doanh nghiệp, vốn đăng ký đạt 7.197 tỷ đồng (chiếm 18,54%); xây dựng 315 doanh nghiệp, vốn đăng ký 1.885 tỷ đồng (chiếm 4,86%); hoạt động vận tải, kho bãi 266 doanh nghiệp, vốn đăng ký 1.247 tỷ đồng (chiếm 3,21%); giáo dục và đào tạo 66 doanh nghiệp, vốn đăng ký 108 tỷ đồng (chiếm 0,28%); kinh doanh bất động sản 128 doanh nghiệp, vốn đăng ký 19.196 tỷ đồng (chiếm 49,45%); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 159 doanh nghiệp, vốn đăng ký 402 tỷ đồng (chiếm 1,04%); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 118 doanh nghiệp, vốn đăng ký 492 tỷ đồng (chiếm 1,27%);...

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong tháng Bảy (tính từ ngày 22/6/2026 đến ngày 21/7/2026) toàn tỉnh là 76 doanh nghiệp. Lũy kế từ ngày 22/12/2025 đến ngày 21/7/2026, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động sau thời gian tạm ngừng là 557 doanh nghiệp.

Cũng từ ngày 22/6/2026 đến ngày 21/7/2026, số doanh nghiệp giải thể là 94 doanh nghiệp, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 135 doanh nghiệp. Lũy kế từ ngày 22/12/2025 đến ngày 21/7/2026, toàn tỉnh có 574 doanh nghiệp giải thể và 1.458 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. Trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 113 doanh nghiệp giải thể và 355 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, lần lượt chiếm 19,69% tổng số doanh nghiệp giải thể và chiếm 24,35% tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động; ngành bán buôn, bán lẻ có 203 doanh nghiệp giải thể và 504 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, chiếm 35,37% và 34,57%; kinh doanh bất động sản có 34 doanh nghiệp giải thể và 32 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, chiếm 5,92% và 2,19%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có 25 doanh nghiệp giải thể và 62 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, chiếm 4,36% và 4,25%; giáo dục và đào tạo có 62 doanh nghiệp giải thể và 29 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, chiếm 10,80% và 1,99%;...

4. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước đạt 23.968 tỷ đồng, giảm 2,82% so với tháng trước và tăng 19,44% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn bảy tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn tỉnh ước đạt 172.106 tỷ đồng, tăng 17,28% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Bảy ước đạt 12.097 tỷ đồng, chiếm 50,47% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, giảm 0,02% so với tháng trước và tăng 20,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 11/12 nhóm ngành hàng có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước như: lương thực, thực phẩm tăng 22,87%; hàng may mặc tăng 19,58%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 19,22%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 109,77%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 23,42%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 65,86%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 12,65%; xăng, dầu các loại tăng 21,50%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 66,17%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 56,22%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 1,47%. Riêng nhóm hàng hóa khác giảm 10,57%.

Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 86.101 tỷ đồng, tăng 18,09% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm ngành hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: lương thực, thực phẩm tăng 23,52%; hàng may mặc tăng 18,60%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 11,68%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 59,72%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,07%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 30,92%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ

tùng) tăng 2,59%; xăng dầu các loại tăng 21,13%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 41,14%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 34,07%; hàng hóa khác tăng 10,23%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 23,67%.

Dịch vụ lưu trú và ăn uống có doanh thu tháng Bảy ước đạt 1.309 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 24,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú 37 tỷ đồng, tăng 0,41% so với tháng trước và tăng 22,78% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống 1.272 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 24,76% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 8.847 tỷ đồng, tăng 15,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú ước đạt 254 tỷ đồng, tăng 14,17%; dịch vụ ăn uống 8.593 tỷ đồng, tăng 15,47%.

Doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành tháng Bảy ước đạt 14 tỷ đồng, tăng 11,18% so với tháng trước và tăng 16,97% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành ước đạt 66 tỷ đồng, tăng 13,76% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác tháng Bảy ước đạt 10.548 tỷ đồng, giảm 6,25% so với tháng trước và tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến một số ngành có doanh thu lớn như sau: dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 9.289 tỷ đồng, giảm 7,27% so với tháng trước và tăng 18,54% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 493 tỷ đồng, tăng 2,47% so với tháng trước và tăng 12,85% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 129 tỷ đồng, tăng 5,60% so với tháng trước và tăng 13,20% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 257 tỷ đồng, tăng 4,12% so với tháng trước và tăng 13,77% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ khác ước đạt 298 tỷ đồng, giảm 3,44% so với tháng trước và tăng 10,07% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 77.092 tỷ đồng, tăng 16,61% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, ngành kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng cao nhất - chiếm tới 88,34% tổng doanh thu các ngành dịch vụ khác và tăng 17,15% so cùng kỳ; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,58%; giáo dục và đào tạo tăng 12,85%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 14,02%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 14,93%; dịch vụ khác tăng 11,05%.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy giảm 0,21%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 05 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 06 nhóm hàng có chỉ số giá tăng. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,53%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,20%; nhóm giao thông giảm 2,58%; nhóm thông tin và truyền thông giảm

0,08%; nhóm giáo dục giảm 1,23%. Ngược lại, các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là: may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,04%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,59%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,17%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,37%.

So với tháng 12 năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy tăng 3,37%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, duy nhất nhóm giáo dục giảm 0,97%; các nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng, cụ thể: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,24%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,52%; hàng may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 1,16%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,77%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,82%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,48%; giao thông tăng 3,31%; thông tin và truyền thông tăng 1,03%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,98%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,69%.

So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy tăng 4,46%. Trong đó: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,75% (lương thực tăng 3,18%; thực phẩm tăng 6,25%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,68%); đồ uống và thuốc lá tăng 5,42%; hàng may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 2,51%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,24%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,94%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,43%; giao thông tăng 2,43%; thông tin và truyền thông tăng 1,13%; giáo dục tăng 0,16%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,80%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,17%.

Bình quân chung bảy tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ chính đều có chỉ số giá tăng. Cụ thể: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,42%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,27%; hàng may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 2,47%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,12%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,01%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,29%; giao thông tăng 4,34%; thông tin và truyền thông tăng 0,97%; giáo dục tăng 1,11%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,29%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,67%.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tháng 7/2026 giảm 0,99% so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do giá vàng trong nước điều chỉnh giảm theo diễn biến của giá vàng thế giới. Bình quân tháng 7/2026, giá vàng xấp xỉ 14.858.000 VNĐ/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ (USD) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tháng 7/2026 giảm 0,14% so với tháng trước, chủ yếu do tỷ giá USD trên thị trường trong nước có xu hướng giảm, trong bối cảnh diễn biến của đồng đô la Mỹ trên thị trường quốc tế và chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn có nhiều biến động. Bên cạnh đó, nguồn cung ngoại tệ trong nước được cải thiện, góp phần giảm áp lực lên tỷ giá và làm giá đô la Mỹ giảm so với tháng trước. Tỷ giá chuyển đổi 1 USD xấp xỉ 26.283 VNĐ.

6. Hoạt động vận tải

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng Bảy ước đạt 2.471 tỷ đồng, tăng 0,31% so với tháng trước và tăng 16,99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt 17.032 tỷ đồng, tăng 17,50% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu ngành vận tải toàn tỉnh như sau:

Vận tải hành khách: Vận tải hành khách tháng Bảy ước đạt 6,1 triệu lượt người vận chuyển và 562 triệu lượt người luân chuyển, lần lượt tăng 1,33% về lượt người vận chuyển, tăng 1,13% về lượt người luân chuyển so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước lần lượt tăng 14,94% về lượt người vận chuyển, tăng 14,93% về lượt người luân chuyển; doanh thu vận tải hành khách tháng Bảy ước đạt 432 tỷ đồng, tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 15,38% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung bảy tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 41 triệu lượt người vận chuyển và 3.768 triệu lượt người luân chuyển, lần lượt tăng 10,43% về lượt người vận chuyển và tăng 10,35% về lượt người luân chuyển so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hành khách bảy tháng ước đạt 2.928 tỷ đồng, tăng 12,38% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa: Vận tải hàng hóa tháng Bảy ước đạt 6,7 triệu tấn vận chuyển và 1.763 triệu tấn luân chuyển, lần lượt tăng 0,86% về tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,32% về tấn hàng hóa luân chuyển so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước lần lượt tăng 12,05% về tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 6,74% về tấn hàng hóa luân chuyển; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.808 tỷ đồng, giảm 0,11% so với tháng trước và tăng 17,28% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung bảy tháng năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 46 triệu tấn vận chuyển và 12.435 triệu tấn luân chuyển, lần lượt tăng 13,06% về tấn hàng hóa vận chuyển và 13,28% về tấn hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa bảy tháng ước đạt 12.567 tỷ đồng, tăng 19,78% so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Bảy có doanh thu ước đạt 212 tỷ đồng, tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 15,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.373 tỷ đồng, tăng 8,81% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng Bảy ước đạt 19 tỷ đồng, tăng 7,64% so với tháng trước và tăng 43,11% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu bưu chính, chuyển phát ước đạt 163 tỷ đồng, tăng 20,85% so với cùng kỳ năm trước.

7. Hoạt động tài chính, ngân hàng

a) Thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước tháng Bảy ước đạt 4.058 tỷ đồng, giảm 23,83% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Trong đó: thu nội địa 3.402 tỷ đồng, giảm 29,58%; thuế xuất nhập khẩu 656 tỷ đồng, tăng 31,91%. Ước tính các khoản thu trong tháng so với cùng kỳ năm trước như sau: thu từ doanh nghiệp nhà nước 91 tỷ đồng, giảm 27,30%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 271 tỷ đồng, giảm 44,46%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh 968 tỷ đồng, tăng 3,28%; thu thuế thu nhập cá nhân 404 tỷ đồng, tăng 40,72%; các khoản thu về đất 1.391 tỷ đồng, giảm 49,14%;...

Tính chung bảy tháng năm 2026, thu ngân sách nhà nước ước đạt 45.282 tỷ đồng, giảm 26,46% so với cùng kỳ năm trước và đạt 53,75% kế hoạch năm. Trong đó: thu nội địa 41.153 tỷ đồng, giảm 28,98%; thuế xuất nhập khẩu 4.129 tỷ đồng, tăng 13,86%. Một số khoản thu nội địa ước tính như sau: thu từ doanh nghiệp nhà nước 785 tỷ đồng, tăng 9,41%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.053 tỷ đồng, tăng 12,08%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh 17.267 tỷ đồng, tăng 25,67%; thu lệ phí trước bạ 927 tỷ đồng, giảm 2,79%; thuế thu nhập cá nhân 2.203 tỷ đồng, giảm 3,73%; các khoản thu về đất 15.497 tỷ đồng, giảm 57,16%.

b) Chi ngân sách nhà nước địa phương

Chi ngân sách nhà nước địa phương tháng Bảy ước đạt 4.169 tỷ đồng, tăng 2.142,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.622 tỷ đồng, tăng 1.338,80%; chi thường xuyên 2.547 tỷ đồng, tăng 3.379,33%. Một số lĩnh vực chi thường xuyên trong tháng như sau: chi sự nghiệp kinh tế 110 tỷ đồng, tăng 656,95%; chi giáo dục, đào tạo 1.250 tỷ đồng, tăng 4.354,45%; chi sự nghiệp y tế 151 tỷ đồng, tăng 4.296,58%; chi đảm bảo xã hội 699 tỷ đồng, tăng 39.581,43%; chi quản lý hành chính 169 tỷ đồng, tăng 732,25%. Nguyên nhân chi ngân sách nhà nước địa phương tháng Bảy năm nay tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm trước là do từ 01/7/2025, hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, lấy tên là tỉnh Hưng Yên; không tổ chức cấp huyện; sáp nhập cấp xã và xây dựng chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, cấp xã) theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Sau ngày 01/7/2025, các đơn vị thuộc hệ thống chính trị tiếp tục hoàn thiện nên chưa thực hiện chi nhiều.

Tính chung bảy tháng năm 2026, tổng chi ngân sách nhà nước địa phương ước đạt 44.686 tỷ đồng, tăng 9,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: chi đầu tư phát triển 28.643 tỷ đồng, tăng 10,04%; chi thường xuyên 16.043 tỷ đồng, tăng 8,83%. Một số lĩnh vực chi thường xuyên như sau: chi sự nghiệp kinh tế 596 tỷ đồng, giảm 41,40%; chi giáo dục, đào tạo 5.956 tỷ đồng, tăng 5,79%; chi sự nghiệp y tế 1.574 tỷ đồng, tăng 20,25%; chi đảm bảo xã hội 3.843 tỷ đồng, tăng 133,43%; chi quản lý hành chính 2.791 tỷ đồng, giảm 27,83%.

c) Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 31/7/2026, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 335.000 tỷ đồng, tăng 8,30% so với thời điểm 31/12/2025. Trong đó: tiền gửi 330.000 tỷ đồng, tăng 7,41% và chiếm 98,51% tổng nguồn vốn; phát hành giấy tờ có giá 5.000 tỷ đồng, tăng 139,46% và chiếm 1,49%. Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế ước tính đến thời điểm 31/7/2026 đạt 285.000 tỷ đồng, tăng 7,58% so với thời điểm 31/12/2025. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn 199.400 tỷ đồng, tăng 3,99%; dư nợ cho vay trung và dài hạn 85.600 tỷ đồng, tăng 17,0%. Dư nợ cho vay bằng nội tệ 274.500 tỷ đồng, tăng 6,17%; dư nợ cho vay bằng ngoại tệ 10.500 tỷ đồng, tăng 64,71%. Dư nợ tín dụng trong các lĩnh vực được ưu tiên đạt 182.140 tỷ đồng, tăng 4,90% so với thời điểm 31/12/2025. Chia theo lĩnh vực như sau: nông nghiệp, nông thôn 118.500 tỷ đồng, tăng 3,65%; xuất khẩu 1.715 tỷ đồng, tăng 5,86%; doanh nghiệp nhỏ và vừa 56.500 tỷ đồng, tăng 7,94%; công nghiệp hỗ trợ 5.425 tỷ đồng, tăng 1,59%.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu đến thời điểm 31/7/2026 ước tính là 1.700 tỷ đồng (chiếm 0,60% dư nợ tín dụng), giảm 9,72% so với thời điểm 31/12/2025.

II. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

1. Lao động việc làm và an sinh xã hội

Lao động việc làm: Trong tháng Bảy, tổng số lao động được giải quyết việc làm là 5.200 người, trong đó xuất khẩu lao động là 720 người. Giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 1.360 người; tư vấn giới thiệu việc làm cho 4.100 người. Tính chung bảy tháng năm 2026, tổng số lao động được giải quyết việc làm là 36.120 người (đạt 60,2% kế hoạch năm), trong đó xuất khẩu lao động là 4.040 người. Thực hiện chính sách trợ cấp thất nghiệp cho 6.530 người. Tư vấn giới thiệu việc làm cho trên 20.000 người.

Tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển lực lượng lao động và đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như: tổ chức Hội nghị kết nối, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp năm 2026; ký kết với tỉnh Lào Cai và Lai Châu bản ghi nhớ hợp tác về việc phối hợp cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; tổ chức “Ngày hội tư vấn, định hướng nghề nghiệp và kết nối thị trường lao động năm 2026”.

Công tác người có công: Nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026), Chủ tịch nước đã tặng quà đối với 104.681 người có công, với tổng kinh phí trên 32,1 tỷ đồng. Tỉnh ủy - HĐND - UBND - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh tặng quà đối với 115.490 người có công, với tổng kinh phí 103,941 tỷ đồng. Tổ chức các đoàn lãnh đạo tỉnh dâng hương, viếng các nghĩa trang liệt sĩ quốc gia, thăm hỏi, tặng quà người có công và thân nhân người có công. Các hoạt động chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công được triển khai, góp phần lan tỏa sâu rộng đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 21/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện “Chiến dịch 500 ngày đêm đẩy mạnh thực hiện tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ”, đến ngày 15/7/2026, tỉnh đã bàn giao 955 mẫu hài cốt liệt sĩ cho Viện Pháp y Quân đội để phục vụ công tác giám định.

2. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

a) Hoạt động văn hoá

Ngày 03/7/2026, tại Bảo tàng tỉnh Hưng Yên (cơ sở 1, phường Phố Hiến) diễn ra khai mạc trưng bày chuyên đề “Quốc Tử Giám Thăng Long với truyền thống hiếu học tỉnh Hưng Yên” do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám phối hợp với Bảo tàng tỉnh tổ chức. Sự kiện nhằm giới thiệu và quảng bá giá trị di sản văn hóa của Di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám cùng truyền thống hiếu học của tỉnh Hưng Yên đến công chúng địa phương và nhân dân cả nước.

Sáng ngày 24/7/2026, tại Thư viện tỉnh Hưng Yên cơ sở 2 (phường Trần Hưng Đạo) đã diễn ra lễ khai mạc Tuần lễ đọc, trưng bày, giới thiệu sách, báo, tư liệu về Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 300 năm Ngày sinh của ông (1726 - 2026). Hoạt động này góp phần lan tỏa giá trị di sản; khơi dậy tình yêu sách, tinh thần tự học, nghiên cứu, sáng tạo; phát huy các giá trị văn hóa.

Từ ngày 04/7 - 08/7/2026, Hội diễn đàn, hát dân ca ba miền được tổ chức tại thành phố Huế. Tham gia hội diễn, đoàn Hưng Yên đã giành 02 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc và 01 Giấy khen.

Về nghệ thuật biểu diễn: tỉnh chấp thuận biểu diễn nghệ thuật cho 03 doanh nghiệp. Tổ chức 05 buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; phục dựng vở chèo “Bảng nhãn Lê Quý Đôn”; dàn dựng vở chèo “Bản hùng ca xứ Nhãn”.

Trung tâm văn hóa – Điện ảnh tỉnh tổ chức 82 buổi chiếu phim (22 buổi lưu động, 60 buổi tại rạp) thực hiện nhiệm vụ chính trị và phục vụ Nhân dân, khán giả.

Về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 22/6/2026 về tổ chức cuộc thi sáng tác ca khúc về tỉnh Hưng Yên năm 2026; Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 22/6/2026 về tổ chức cuộc thi sáng tác biểu trưng (logo) tỉnh Hưng Yên.

b) Hoạt động thể dục thể thao

Về thể dục thể thao cho mọi người: Trong tháng, tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổ chức Lễ khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Hưng Yên lần thứ X năm 2026; quyết định thành lập Câu lạc bộ Bóng đá KBC Hưng Yên. Tổ chức thành công: Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước tỉnh Hưng Yên năm 2026; giải Pickeball, Bơi, Bóng bàn. Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh môn Karate, Bơi lội; chấp thuận cho 02 đơn vị tổ chức thi đấu thể thao.

Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp: Trong tháng Bảy, đoàn thể thao của tỉnh đã tập huấn, tham dự 12 giải thể thao quốc gia và 01 giải quốc tế, đạt 75 huy chương các loại, trong đó 17 HCV, 12 HCB, 46 HCD (01 HCV quốc tế của VĐV Vũ Ngọc Khánh, môn Điền kinh gia tham giải vô địch Châu Á 2026). Đội Bóng đá nhi đồng của tỉnh giành quyền vào thi đấu vòng chung kết giải Bóng đá Nhi đồng U11 toàn quốc Cúp Nestlé Milo năm 2026. Tập trung triển khai Kế hoạch tập huấn các đội tuyển trong chương trình thi đấu Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026.

c) Hoạt động du lịch

Tỉnh đăng ký hoạt động, sự kiện hưởng ứng Năm Du lịch Quốc gia 2027; đăng ký tham gia Triển lãm “Không gian Du lịch Di sản văn hóa và sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam”; triển khai xây dựng biển quảng cáo tấm lớn tại 03 điểm: Cồn Vành, Cồn Đen và Chùa Keo; tuyên truyền Cuộc thi sáng tác Biểu trưng (Logo) tỉnh Hưng Yên; tuyên truyền kỷ niệm 66 năm ngày thành lập ngày Du lịch Việt Nam; hỗ trợ đoàn phim Đài truyền hình Việt Nam thực hiện series chương trình Hành trình vẻ đẹp tại Hưng Yên; viết bài, đăng tải, đưa tin trên website, Fanpage, Zalo.oa, facebook, youtube, cập nhật thông tin số hóa bản đồ du lịch Hưng Yên; địa chỉ Google Maps trên <https://hungyentourism.com.vn>. Tiếp tục phối hợp VNPT chỉnh sửa thiết kế, giao diện, tin bài, văn bản trên Cổng du lịch thông minh; phối hợp với cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch (khách sạn, công ty tour) cập nhật thông tin liên hệ trên Cổng du lịch thông minh.

3. Giáo dục, đào tạo

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được tổ chức từ ngày 10-12/6/2026. Toàn tỉnh có 70 điểm thi, 43.666 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó: 41.791 thí sinh học lớp 12; 1.875 thí sinh tự do (thí sinh tự do chưa tốt nghiệp: 51, thí sinh tự do đã tốt nghiệp: 1.824); 36.816 thí sinh học chương trình giáo dục THPT; 6.850 thí sinh học chương trình giáo dục thường xuyên. Kết quả: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, tỉnh Hưng Yên xếp thứ 9/34 tỉnh, thành phố về điểm trung bình các môn, trong đó môn Toán xếp thứ 5; môn Công nghệ Nông nghiệp xếp thứ 5; môn Tin học xếp thứ 7.

Sáng ngày 17/7/2026, tại Trung tâm Hội nghị tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hội nghị tuyên dương, khen thưởng 276 học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi năm học 2025 - 2026. Trong tháng, các trường THPT công lập trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành xét tuyển nguyện vọng 2 vào lớp 10 năm học 2026 - 2027 và hoàn thành xét tuyển bổ sung học sinh vào lớp 10 THPT công lập.

4. Hoạt động y tế

Công tác phòng, chống dịch bệnh: Trong tháng Bảy, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận bệnh dịch lớn, nguy hiểm, không ghi nhận ca bệnh truyền nhiễm lạ. Các ổ dịch được giám sát và xử lý kịp thời, hạn chế tối đa ca mắc và tử vong

tại cộng đồng. Tình hình bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh trong tháng Bảy như sau: Tay chân miệng 244 ca; Sởi 22 ca; Ho gà 02 ca; Lao phổi 24 ca; VGB 47 ca; Bệnh do Adeno vi rút 40 ca; Cúm 2.588 ca; Quai bị 05 ca; Thủy đậu 15 ca; Tiêu chảy 1.042 ca; VG virut khác 05 ca; Covid 55 ca; Sốt xuất huyết 25 ca (trong đó có 13 ca nội sinh).

Tình hình dịch HIV/AIDS: Trong tháng Bảy, toàn tỉnh phát hiện 05 ca nhiễm HIV mới (số người nhiễm HIV/AIDS còn sống là 3.575 người thuộc 104/104 xã, phường), có 01 người nhiễm HIV tử vong được báo cáo; có 2.324 bệnh nhân hiện đang điều trị ARV tại 11 phòng OPC trên địa bàn tỉnh, 98% bệnh nhân nhiễm HIV điều trị có thể BHYT. Tổng số bệnh nhân điều trị methadone tính đến 20/7/2026 là 1.476 người.

5. Công tác vi phạm môi trường; phòng chống cháy, nổ

Trong tháng Bảy (từ ngày 24/6/2026 - 23/7/2026), toàn tỉnh phát hiện 23 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 23 vụ với số tiền xử phạt 514 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm tăng 01 vụ, tương ứng tăng 4,55%; số vụ đã xử lý tăng 1 vụ, tăng 4,55%; số tiền xử phạt tăng 168 triệu đồng, tăng 48,70%. So với tháng cùng kỳ năm 2025, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện tăng 16 vụ, tăng 228,57%; số vụ đã xử lý tăng 16 vụ, tăng 228,57%; số tiền xử phạt tăng 124 triệu đồng, tăng 31,69%. Lũy kế bảy tháng năm 2026, toàn tỉnh phát hiện 68 vụ vi phạm, đã xử lý 80 vụ với số tiền xử phạt 3.878 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 53 vụ, tương ứng giảm 43,80%; số vụ đã xử lý tăng 1 vụ, tăng 1,27%; số tiền xử phạt giảm 559 triệu đồng, giảm 12,61%. Các hành vi vi phạm chủ yếu là đổ rác thải, xả thải không đúng quy định, với mức xử phạt hành chính tương đối thấp.

Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/7/2026, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã xảy ra 04 vụ cháy (xã Kiến Xương 01 vụ, xã Bình Thanh 01 vụ, xã Nghĩa Trụ 01 vụ, xã Nam Thụy Anh 01 vụ); không có vụ nổ; làm bị thương 01 người; không có người chết; giá trị thiệt hại về tài sản là 171,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2025, tổng số vụ cháy, nổ bằng với cùng kỳ năm trước, số người chết giảm 07 người, số người bị thương bằng với cùng kỳ năm trước. Lũy kế bảy tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 27 vụ cháy, nổ; làm chết 01 người; làm bị thương 03 người; giá trị thiệt hại về tài sản là 4.161,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ cháy, nổ tăng 6 vụ, tăng 28,57%; số người chết giảm 06 người, giảm 85,71%; số người bị thương giảm 5 người, giảm 62,50%.

6. An toàn giao thông

Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/7/2026, toàn tỉnh đã xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông (đường bộ), làm chết 24 người; làm bị thương 11 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giảm 05 vụ, giảm 15,15%; số người chết giảm 04 người, giảm 14,29%; số người bị thương tăng 05 người, tăng 83,33%. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 22 vụ, giảm 44,00%; số người chết giảm 03 người, giảm

11,11%; số người bị thương giảm 23 người, giảm 67,65%. Lũy kế bảy tháng năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026), toàn tỉnh xảy ra 262 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 259 vụ, đường sắt 01 vụ, đường thủy 02 vụ), làm chết 186 người (đường bộ 185 người, đường sắt 01 người), làm bị thương 132 người (đường bộ). So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giảm 65 vụ, giảm 19,88%; số người chết giảm 04 người, giảm 2,11%; số người bị thương giảm 69 người, giảm 34,33%. Trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê (Ban THĐN);
- Đ/c Bí thư, Phó Bí thư, TTTU, TVTU;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Tuyên giáo TU;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Đào Trọng Truyền

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026 (*)

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa đông xuân	96.809	95.053	98,19
Lúa mùa	92.095	90.000	97,73
- Các loại cây khác			
Ngô	11.700	11.350	97,01
Khoai lang	2.858	2.899	101,42
Sắn/Khoai mì			
Đậu tương	1.195	1.250	104,60
Lạc	2.670	2.790	104,49
Rau các loại	46.100	47.200	102,39
Đậu các loại	2.558	2.550	99,68

(*) Tính từ thời điểm bắt đầu của năm nông vụ theo hướng dẫn thực hiện báo cáo hằng tháng của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 20/7/2026)

2. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tháng 7 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ này	So sánh (%)
Số lượng gia súc, gia cầm				
- Trâu	Con	11.720	11.016	93,99
- Bò	"	81.960	73.610	89,81
- Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách m	"	1.050.114	1.060.224	100,96
- Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	23.260	23.155	99,55
<i>Trong đó: Gà</i>	"	16.973	17.041	100,40

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2026

	%			
	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Tháng 7 năm 2026 so với tháng 6 năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Lũy kế 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	115,77	100,56	116,50	115,41
Khai khoáng	92,01	99,40	90,43	102,03
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	113,79	106,06	112,90	105,43
Khai khoáng khác	92,01	99,40	90,43	102,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,94	101,27	116,19	116,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,44	108,99	106,39	108,12
Sản xuất đồ uống	106,60	86,38	97,27	104,76
Dệt	90,04	107,08	101,66	103,07
Sản xuất trang phục	126,07	101,27	125,32	123,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,56	102,69	80,00	79,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	86,68	101,30	92,02	108,84
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	131,29	105,84	121,76	129,96
In, sao chép bản ghi các loại	84,91	100,90	84,15	88,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,85	110,22	97,90	107,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,33	98,19	137,02	131,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,09	99,93	100,81	103,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,18	99,42	112,72	122,36
Sản xuất kim loại	117,08	100,65	120,48	114,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,89	96,83	111,08	114,93
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	131,91	111,15	135,01	121,25
Sản xuất thiết bị điện	122,80	104,34	116,35	112,97
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	192,97	99,57	197,09	183,44
Sản xuất xe có động cơ	103,99	107,08	109,16	104,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	129,86	96,83	131,88	123,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	95,18	103,55	106,98	114,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	142,16	105,93	143,86	115,46
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	398,37	34,36	90,36	143,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	123,03	92,36	117,72	108,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	123,03	92,36	117,72	108,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120,63	103,09	122,12	115,86

4. Chỉ số một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2026

	%		
	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Khí tự nhiên dạng khí	106,06	112,90	105,43
Tôm đông lạnh	103,09	96,15	105,68
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	116,74	98,64	109,39
Thức ăn cho gia súc	104,95	108,15	104,37
Thức ăn cho gia cầm	113,65	111,86	111,43
Nước khoáng không có ga	88,30	104,55	102,93
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	100,30	97,49	98,76
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	104,84	109,02	97,22
Quần áo các loại	99,79	114,28	116,68
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	104,70	69,56	71,36
Giày, dép khác chưa được phân vào đâu	98,78	100,85	86,66
Gỗ ốp, lát công nghiệp	78,09	105,23	99,75
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	105,43	92,32	107,16
Nitorat Amoni	119,90	92,45	101,60
Bao và túi bằng plastic các loại	103,51	123,80	129,48
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	102,95	97,60	102,19
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	101,12	115,24	110,00
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	91,52	123,76	120,68
Sắt, thép các loại	101,28	111,27	106,57
Mạch điện tử tích hợp	106,09	151,95	143,05
Mạch in khác	121,22	135,65	117,14
Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi (vd: CD, DVD,...)	100,90	173,11	110,40
Dây cách điện đơn bằng đồng	100,36	191,78	131,12
Dây cách điện đơn dạng cuộn khác	130,17	151,23	114,86
Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa > 10 kg vải khô một lần giặt	101,27	133,70	115,81
Phụ tùng khác của xe có động cơ	104,28	110,50	112,50
Tàu đánh bắt thủy hải sản, các loại tàu chuyên dụng	113,26	323,88	203,53
Điện sản xuất	89,15	131,76	107,63
Điện thương phẩm	100,18	113,02	115,52

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2026

	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
			%
Toàn ngành	101,21	104,51	104,17
Phân theo ngành kinh tế			
B. Khai khoáng	100,00	134,00	114,57
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,00	134,00	114,57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,23	104,42	104,06
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,75	99,59	100,72
11. Sản xuất đồ uống	100,50	118,99	118,91
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,57	0,00	0,00
13. Dệt	100,72	97,72	95,91
14. Sản xuất trang phục	100,34	102,99	104,55
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,35	95,59	95,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ			
16. giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật	101,21	117,72	115,34
liệu tết bện			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,39	113,82	111,38
18. In, sao chép bản ghi các loại	97,23	90,94	95,84
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,29	106,28	109,18
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	99,51	99,52
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,29	107,35	114,30
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,06	114,34	113,39
24. Sản xuất kim loại	100,15	103,78	103,38
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	100,65	97,13	95,19
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	103,81	115,48	110,19
27. Sản xuất thiết bị điện	101,68	99,93	100,07
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,89	112,41	111,83
29. Sản xuất xe có động cơ	99,98	90,76	91,65
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,37	119,99	124,37
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,06	138,73	139,49
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,43	123,67	118,62
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,15	100,87	118,79
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,26	113,05	112,27
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	100,26	113,05	112,27
và điều hoà không khí			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,76	101,75	103,73

**6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 7 và 7 tháng năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	3.522.779	3.725.677	19.949.657	41,05	116,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.599.251	2.728.267	13.515.302	35,22	142,02
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.542.606	2.669.736	13.150.705	40,85	168,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.857.033	1.949.885	10.457.935	35,03	154,70
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52.022	53.583	335.646	5,58	25,79
Vốn nước ngoài (ODA)	1.445	1.532	9.206	12,42	108,97
Xổ số kiến thiết	3.178	3.417	19.745	23,51	103,61
Vốn khác	0	0	0		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	923.527	997.410	6.434.356	62,90	85,01
Vốn cân đối ngân sách xã	923.527	997.410	6.434.356	62,90	92,90
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	923.528	997.410	6.434.357	62,90	94,42
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	0	0	0		
Vốn khác	0	0	0		

7. Số doanh nghiệp thành lập mới tháng 7 năm 2026
(Tính từ ngày 22/6/2026 đến ngày 21/7/2026)

	Tháng 7 năm 2026			Lũy kế từ đầu năm 2026		
	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)
Tổng số	427	2.988	11.038	3.410	25.929	38.821
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	6	139	21	139	304
B. Khai khoáng	2	11	20	12	55	682
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	77	1.418	1.151	661	13.942	7.197
D. Sản xuất và phân phối, điện, nước, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8	30	112	43	276	438
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				0	0	0
F. Xây dựng	34	179	180	315	1.457	1.885
G. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	156	600	1.032	1.409	5.441	5.507
H. Vận tải kho bãi	36	114	152	266	995	1.247
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	30	312	75	322	472
J. Thông tin và truyền thông	10	47	23	43	176	81
K. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	2	5	22	39
L. Kinh doanh bất động sản	25	254	7.642	128	1.256	19.196
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25	137	72	159	736	402
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	76	173	118	489	492
P. Giáo dục và đào tạo	13	36	14	66	239	108
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	3	2	31	143	224
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	10	2	14	75	243
S. Hoạt động dịch vụ khác	6	34	11	44	166	302
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình				0	0	0

8. Số doanh nghiệp quay lại hoạt động tháng 7 năm 2026
(Tính từ ngày 22/6/2026 đến ngày 21/7/2026)

<i>Doanh nghiệp</i>		
	Tháng 7/2026	Lũy kế từ đầu năm
Tổng số	76	557
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		8
B. Khai khoáng		5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	117
D. Sản xuất phân phối, điện, nước, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0
F. Xây dựng	5	51
G. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	31	237
H. Vận tải kho bãi	6	35
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	10
J. Thông tin và truyền thông		4
K. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2
L. Kinh doanh bất động sản		15
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	21
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	30
P. Giáo dục và đào tạo	1	12
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2
S. Hoạt động dịch vụ khác		4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình		0

9. Số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh tháng 7 năm 2026
(Tính từ ngày 22/6/2026 đến ngày 21/7/2026)

	<i>Doanh nghiệp</i>			
	Tháng 7 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm	
	Giải thể	Tạm ngừng kinh doanh	Giải thể	Tạm ngừng kinh doanh
Tổng số	94	135	574	1.458
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			15	25
B. Khai khoáng		1	2	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	37	113	355
D. Sản xuất phân phối, điện, nước, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3		8	16
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
F. Xây dựng	9	12	38	163
G. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	39	46	203	504
H. Vận tải kho bãi	1	6	16	116
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	11	35
J. Thông tin và truyền thông		4	8	14
K. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	8	11
L. Kinh doanh bất động sản	7	3	34	32
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	7	25	62
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	7	20	68
P. Giáo dục và đào tạo	6	2	62	29
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	3	5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2	2	8
S. Hoạt động dịch vụ khác	2		6	9

10. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có đến 27/7/2026

	Số dự án được cấp phép		Vốn đăng ký (1000 USD)	
	Tổng số	Tr.đó: năm 2026	Tổng số	Tr.đó: năm 2026
Tổng số	1.002	36	18.772.788	639.173
1. Nhật	204	6	6.753.964	496.864
2. Trung Quốc	386	16	4.624.160	50.604
3. Hàn Quốc	216	4	2.328.831	33.205
4. Mỹ	13	2	59.267	8.000
5. Thái Lan	11		179.246	
6. Đức	7		18.625	
7. Anh	19		605.881	
8. Hà Lan	8		59.360	
9. Úc	5	1	14.337	3.000
10. Malaysia	3		13.600	
11. Thụy Sĩ	4	1	129.104	5.000
12. Thụy Điển	1		250	
13. Italia	1		110.458	
14. Singapore	69	3	2.233.106	32.500
15. Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	1		2.200	
16. Canada	2		5.436	
17. Indonesia	3		49.256	
18. Mauritius	1		13.000	
19. Samoa	19		295.343	
20. Sri lanka	1		20.030	
21. Ấn Độ	4	2	6.830	2.000
22. Belarus	1		35.259	
23. Đan Mạch	2		19.341	
24. Nga	3		4.015	
25. Pháp	2		13.759	
26. Ukraine	1		3.139	
27. Tây Ban Nha	1		20.436	
28. Seychelles	11	1	145.854	8.000
29. Luxembourg	1		1.000.000	
30. Cộng hòa Sip	1		8.500	
31. Serbia	1		200	

11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2026

	Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	12.099.337	12.097.450	86.101.067	99,98	120,36	118,09
1. Lương thực, thực phẩm	4.457.550	4.420.115	32.032.233	99,16	122,87	123,52
2. Hàng may mặc	697.417	699.167	4.824.654	100,25	119,58	118,60
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.556.617	1.560.438	11.716.213	100,25	119,22	111,68
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	126.204	128.496	840.204	101,82	209,77	159,72
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.428.641	1.468.941	9.039.381	102,82	123,42	108,07
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	347.339	352.005	2.343.337	101,34	165,86	130,92
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	605.073	576.019	3.661.748	95,20	112,65	102,59
8. Xăng, dầu các loại	1.396.857	1.414.730	9.642.300	101,28	121,50	121,13
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	222.666	226.813	1.402.235	101,86	166,17	141,14
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	164.556	171.698	1.160.735	104,34	156,22	134,07
11. Hàng hoá khác	842.599	833.175	7.273.772	98,88	89,43	110,23
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	253.819	245.851	2.164.256	96,86	101,47	123,67

12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 7 năm 2026

	Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	12.565.456	11.870.983	86.004.577	94,47	118,51	116,48
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
1. Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.301.819	1.308.915	8.847.439	100,55	124,70	115,43
1.1. Dịch vụ lưu trú	37.129	37.283	254.292	100,41	122,78	114,17
1.2. Dịch vụ ăn uống	1.264.690	1.271.632	8.593.147	100,55	124,76	115,47
2. Dịch vụ du lịch lữ hành	12.473	13.868	65.614	111,18	116,97	113,76
3. Dịch vụ khác	11.251.164	10.548.200	77.091.524	93,75	117,79	116,61
3.1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	10.017.183	9.288.907	68.100.171	92,73	118,54	117,15
3.2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	481.038	492.911	3.316.451	102,47	112,85	112,58
3.3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	121.932	128.763	1.204.822	105,60	113,20	112,85
3.4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	247.158	257.350	1.727.143	104,12	113,77	114,02
3.5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	75.073	82.109	515.841	109,37	114,58	114,93
3.6. Dịch vụ khác	308.778	298.160	2.227.095	96,56	110,07	111,05
3.6.1. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	79.588	80.001	567.773	100,52	112,05	111,31
3.6.2. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	229.190	218.160	1.659.323	95,19	109,36	110,96

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2026

	Tháng 7 năm 2026 so với				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 6 năm 2026	Bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,18	104,46	103,37	99,79	104,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,84	105,75	103,24	99,47	105,42
Trong đó: Lương thực	106,16	103,18	101,45	97,11	102,31
Thực phẩm	110,24	106,25	103,73	99,84	105,75
Ăn uống ngoài gia đình	105,05	105,68	102,67	100,00	106,35
Đồ uống và thuốc lá	107,95	105,42	103,52	99,80	105,27
May mặc, mũ nón và giày dép	105,80	102,51	101,16	100,04	102,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,88	106,24	105,77	100,59	106,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,97	103,94	102,82	100,27	103,01
Thuốc và dịch vụ y tế	107,12	101,43	100,48	100,17	101,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,08	101,15	100,47	100,25	100,84
Giao thông	98,53	102,43	103,31	97,43	104,34
Thông tin truyền thông	103,36	101,13	101,03	99,92	100,97
Giáo dục	104,28	100,16	99,03	98,77	101,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,62	99,80	98,84	98,56	100,93
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,18	104,80	104,98	100,18	104,29
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,33	105,17	104,69	102,37	102,67
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,57	122,56	96,22	99,01	156,11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,84	100,03	99,72	99,86	102,11

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2026

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	2.463.084	2.470.771	17.031.768	100,31	116,99	117,50
Vận tải hành khách	426.619	432.472	2.927.873	101,37	115,38	112,38
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	5.555	5.526	39.407	99,46	115,20	120,46
Đường bộ	421.064	426.946	2.888.466	101,40	115,38	112,28
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	1.809.589	1.807.610	12.567.493	99,89	117,28	119,78
Đường sắt						
Đường biển	317.313	320.824	2.325.324	101,11	112,46	124,32
Đường thủy nội địa	63.558	64.182	495.363	100,98	92,71	105,76
Đường bộ	1.428.719	1.422.604	9.746.805	99,57	119,87	119,54
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	209.237	211.702	1.373.295	101,18	115,98	108,81
Bưu chính, chuyển phát	17.639	18.987	163.108	107,64	143,11	120,85

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 năm 2026

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.061	6.142	41.086	101,33	114,94	110,43
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	681	678	4.673	99,68	109,97	111,91
Đường bộ	5.381	5.463	36.413	101,54	115,59	110,24
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	555.402	561.669	3.767.551	101,13	114,73	110,35
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	641	635	5.167	99,05	104,70	124,62
Đường bộ	554.761	561.033	3.762.384	101,13	114,74	110,33
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.653	6.710	46.090	100,86	112,05	113,06
Đường sắt						
Đường biển	1.339	1.356	9.618	101,29	103,04	111,63
Đường thủy nội địa	1.338	1.351	10.345	100,99	93,77	105,30
Đường bộ	3.977	4.003	26.126	100,67	123,87	117,03
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.757.834	1.763.461	12.435.390	100,32	106,74	113,28
Đường sắt						
Đường biển	1.311.209	1.325.719	9.371.112	101,11	104,46	112,47
Đường thủy nội địa	124.623	125.356	940.311	100,59	98,17	107,88
Đường bộ	322.001	312.386	2.123.967	97,01	122,35	119,72
Hàng không						

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7 năm 2026

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>						
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với kế hoạch (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.564.966	4.058.434	45.282.004	76,17	73,54	53,75
I. Thu nội địa	3.907.087	3.401.941	41.153.098	70,42	71,02	53,03
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	121.361	91.288	784.973	72,70	109,41	76,43
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	190.470	270.602	3.053.496	55,54	112,08	87,24
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.199.310	968.322	17.267.378	103,28	125,67	104,33
Thuế thu nhập cá nhân	126.060	404.500	2.202.573	140,72	96,27	78,66
Thuế bảo vệ môi trường	201	563	232.240	1,00	65,13	37,70
Thu phí, lệ phí	156.634	169.516	1.159.933	125,12	106,22	69,17
Trong đó: Lệ phí trước bạ	142.329	22.431	926.954	17,29	97,21	61,80
Các khoản thu về đất	940.854	1.391.188	15.497.250	50,86	42,84	30,81
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.115	1.382	105.322	70,35	472,82	202,54
Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.010	0	103.940	0,00	466,62	10393,95
Thu khác ngân sách	125.801	104.200	598.114	196,62	96,58	74,76
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.385	19.733	88.326	17.394,69	66,68	47,74
Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	8.343	12	12		0,15	0,15
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	657.879	656.493	4.128.906	131,91	113,86	62,09

17. Chi ngân sách nhà nước địa phương tháng 7 năm 2026

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2026 so với kế hoạch (%)
Chi ngân sách nhà nước địa phương	11.983.609	4.169.001	44.685.694	2.242,29	109,60	61,26
1. Chi đầu tư phát triển	9.511.755	1.621.743	28.642.555	1.438,80	110,04	66,50
2. Chi thường xuyên	2.471.854	2.547.258	16.043.139	3.479,33	108,83	53,71
Chi sự nghiệp kinh tế	161.177	110.175	596.356	756,95	58,60	
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	901.042	1.249.737	5.955.802	4.454,45	105,79	43,98
Chi sự nghiệp y tế	418.816	151.261	1.574.019	4.396,58	120,25	
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.342	54.644	177.383		296,81	19,44
Chi sự nghiệp văn hoá, TDTT	28.970	27.307	175.964		68,70	
Chi đảm bảo xã hội	468.955	698.824	3.842.626	39.681,43	233,43	
Chi quản lý hành chính	361.829	169.436	2.790.711	832,25	72,17	
Chi thường xuyên khác	93.723	85.872	930.278	1.703,93	97,39	

18. Hoạt động ngân hàng tháng 7 năm 2026

	Triệu đồng			
	Thực hiện 31/12/2025	Thực hiện 30/6/2026	Ước thực hiện 31/7/2026	31/7/2026 so sánh với 31/12/2025 (%)
I. Nguồn vốn huy động	309.313.000	329.425.000	335.000.000	108,30
1. Tiền gửi	307.225.000	324.588.000	330.000.000	107,41
1.1. Theo loại tiền				
- Bằng đồng Việt Nam	296.063.000	314.106.000	319.300.000	107,85
- Bằng ngoại tệ	11.162.000	10.482.000	10.700.000	95,86
1.2. Theo cơ cấu tiền gửi				
- Tiền gửi tiết kiệm	255.309.000	272.172.000	276.700.000	108,38
- Tiền gửi thanh toán	51.916.000	52.416.000	53.300.000	102,67
2. Phát hành giấy tờ có giá	2.088.000	4.837.000	5.000.000	239,46
2.1. Đồng Việt Nam	2.088.000	4.837.000	5.000.000	239,46
2.2. Ngoại tệ	0	0	0	
II. Dư nợ tín dụng	264.911.000	279.420.000	285.000.000	107,58
1. Phân theo kỳ hạn				
1.1. Dư nợ ngắn hạn	191.749.000	195.515.000	199.400.000	103,99
1.2. Dư nợ trung, dài hạn	73.162.000	83.905.000	85.600.000	117,00
2. Phân theo loại tiền				
2.1. Dư nợ bằng VNĐ	258.536.000	269.152.000	274.500.000	106,17
2.2. Dư nợ ngoại tệ	6.375.000	10.268.000	10.500.000	164,71
3. Phân theo ngành kinh tế				
3.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33.400.000	33.530.563	34.200.167	102,40
3.3. Công nghiệp và xây dựng	72.015.000	75.301.507	76.800.000	106,64
3.2. Thương mại và dịch vụ	159.496.000	170.587.929	173.999.833	109,09
4. Nợ xấu	1.883.000	1.750.000	1.700.000	90,28
5. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ (%)	0,71	0,63	0,60	
6. Dư nợ tín dụng các lĩnh vực ưu tiên	173.637.000	181.140.000	182.140.000	104,90
6.1. Nông nghiệp, nông thôn	114.331.000	118.000.000	118.500.000	103,65
6.2. Xuất khẩu	1.620.000	1.715.000	1.715.000	105,86
6.3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa	52.346.000	56.000.000	56.500.000	107,94
6.4. Công nghiệp hỗ trợ	5.340.000	5.425.000	5.425.000	101,59
6.5. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	0	0	0	

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Cộng dồn 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng 6 năm 2026 (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông (tính đến 14/7/2026)						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	28	262	84,85	56,00	80,12
Đường bộ	"	28	259	87,50	56,00	79,69
Đường sắt	"		1			100,00
Đường thủy	"		2			200,00
Số người chết	Người	24	186	85,71	88,89	97,89
Đường bộ	"	24	185	85,71	88,89	97,88
Đường sắt	"		1			
Đường thủy	"					
Số người bị thương	Người	11	132	183,33	32,35	65,67
Đường bộ	"	11	132	183,33	32,35	65,67
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Cháy, nổ*						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	27	100,00	100,00	128,57
Số người chết	Người		1			14,29
Số người bị thương	"	1	3		100,00	37,50
Vi phạm môi trường**						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	23	68	104,55	328,57	56,20
Số vụ đã xử lý	Vụ	23	80	104,55	328,57	101,27
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	514	3.878	148,70	131,69	87,39

(*) Số liệu tính tới ngày 14 tháng báo cáo

(**) Số liệu tính tới ngày 22 tháng báo cáo